

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thanh Hóa, tháng 07 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch Công ty Ông Lê Xuân Khải

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Phan

Giám đốc

Ông Mai Thanh Bình

Phó Giám đốc

Ông Trịnh Thanh Minh

Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Duy Phan

Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Số: 113 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Ông Chủ tịch Công ty
Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/07/2023, từ trang 04 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được soát xét, kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Trên báo cáo soát xét số 0164/VN1A-HN-BC ngày 20/07/2022 và báo cáo kiểm toán số 0443/VN1A-HN-BC ngày 31/01/2023, kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1687-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		469.982.442.271	452.697.738.836
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.231.634.406	14.562.739.694
1. Tiền	111	5	13.231.634.406	14.562.739.694
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.696.886.902	53.520.578.086
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.300.827.571	27.907.499.292
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	16.262.980.207	2.462.277.570
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.133.079.124	23.150.801.224
III. Hàng tồn kho	140	9	358.430.767.893	383.664.654.972
1. Hàng tồn kho	141		359.847.664.465	385.084.500.320
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.416.896.572)	(1.419.845.348)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.623.153.070	949.766.084
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.645.247.834	949.019.472
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	977.905.236	746.612
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.744.616.486	62.768.016.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	85.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	85.000.000
II. Tài sản cố định	220		49.491.141.559	54.310.584.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	49.463.141.549	54.279.084.427
- Nguyên giá	222		247.498.775.338	246.849.375.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.035.633.789)	(192.570.290.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227		28.000.010	31.500.008
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.999.990)	(38.499.992)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		589.402.037	36.553.891
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	589.402.037	36.553.891
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	3.186.216.400	2.618.808.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.729.048.200	4.729.048.200
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.542.831.800)	(2.110.240.200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.477.856.490	5.717.069.770
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	5.477.856.490	5.717.069.770
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		528.727.058.757	515.465.754.932

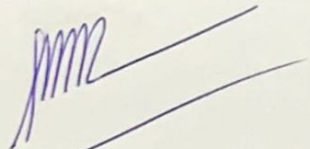
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		389.042.541.563	380.794.327.087
I. Nợ ngắn hạn	310		389.042.541.563	380.794.327.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	89.854.608.428	82.801.859.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.423.061.462	23.667.790.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	61.303.310.161	58.012.498.397
4. Phải trả người lao động	314		8.932.266.922	6.381.384.781
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	1.697.303.921	613.079.288
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4.951.072.365	3.851.490.432
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	202.793.202.030	199.398.427.339
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.087.716.274	6.067.797.248
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.684.517.194	134.671.427.845
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	139.684.517.194	134.671.427.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		134.671.427.845	134.671.427.845
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.013.089.349	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.013.089.349	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		528.727.058.757	515.465.754.932

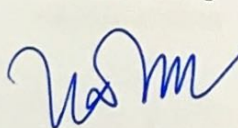
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

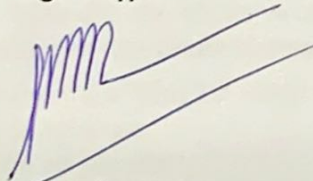
MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết số	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	386.515.991.036	290.060.969.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	371.218.505	834.267.883
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	386.144.772.531	289.226.701.636
4. Giá vốn hàng bán	11	22	320.124.737.732	245.322.752.109
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.020.034.799	43.903.949.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.163.113.187	737.789.223
7. Chi phí tài chính	22	24	9.468.230.879	6.523.125.231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.872.560.503	4.870.911.505
8. Chi phí bán hàng	25	25	17.683.123.613	14.754.149.631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	33.367.335.964	27.127.402.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.664.457.530	(3.762.938.934)
11. Thu nhập khác	31	27	310.473.354	320.128.265
12. Chi phí khác	32	28	694.594.476	29.724.839
13. Lợi nhuận khác	40		(384.121.122)	290.403.426
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.280.336.408	(3.472.535.508)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.267.247.059	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		5.013.089.349	(3.472.535.508)

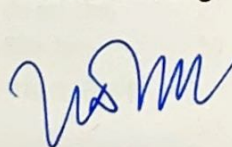
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc



Nguyễn Duy Phan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

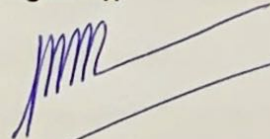
Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.280.336.408	(3.472.535.508)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.468.842.876	5.342.637.640
- Các khoản dự phòng	03	(570.357.176)	1.096.795.296
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	48.902.322	79.856.514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.173.275)	-
- Chi phí lãi vay	06	8.872.560.503	4.870.911.505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20.079.111.658	7.917.665.447
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(43.067.831.365)	(48.403.692.082)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25.236.835.855	14.657.372.331
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.455.279.755	29.343.944.928
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(457.015.082)	(2.470.821.829)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.919.937.860)	(4.880.784.361)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.322.809.620)	(329.607.342)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.140.000	652.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.982.276.282)	(7.286.590.313)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.968.502.941)	(10.800.013.221)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.585.713.891)	(4.561.153.573)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.173.275	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.564.540.616)	(4.561.153.573)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	281.239.202.219	303.902.571.903
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(278.041.974.886)	(288.986.468.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.197.227.333	14.916.103.484
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.335.816.224)	(445.063.310)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.562.739.694	12.488.952.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.710.936	(4.497.829)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.231.634.406	12.039.391.066

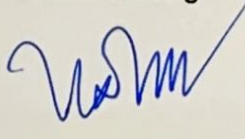
Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



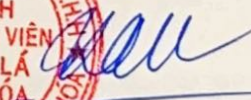
Trịnh Thị Yến Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đạt

Giám đốc

Nguyễn Duy Phan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 325/2005/QĐ-TTg ngày 08/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa. Theo Quyết định số 451/QĐ-TLVN ngày 11/12/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam điều chuyển Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về làm công ty con của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con từ ngày 01/01/2016.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800238397 ngày 29/12/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/11/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 134.671.427.845 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 581 người (tại ngày 31/12/2022 là 593 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuốc lá: Thuốc lá điếu, sợi thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh ngành in, đầu lọc thuốc lá;
- Sản xuất kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Các khoản phải thu và Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho sản phẩm dở dang tại các phân xưởng, được tính theo giá trị nguyên vật liệu quy đổi. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định thông qua kiểm kê.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 10

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng, chi phí mua bảo hiểm; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời gian thuê đã trả tiền trước.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi phát sinh.
- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa 3 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc phải trả ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép,... Trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc chủ sở hữu của Công ty và những doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.257.932.433	1.205.101.958
Tiền gửi ngân hàng	10.973.701.973	13.357.637.736
Cộng	13.231.634.406	14.562.739.694

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	24.197.078.471	4.998.194.446
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	206.000.000
Công ty Thương mại thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	21.091.182.000	786.700.000
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	234.550.000	52.678.900
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.746.671.864	3.642.037.490
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	87.291.877	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	37.382.730	193.778.056
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	117.000.000
Phải thu khách hàng khác	21.103.749.100	22.909.304.846
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	6.022.369.664	5.984.329.992
Chi nhánh phân phối miền Bắc - Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	2.507.849.149	-
Công ty TNHH Hải Tuấn	2.999.998.037	2.999.998.509
Công ty TNHH VINATALINES	2.077.730.341	2.077.730.341
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ thuốc lá Thanh Hóa	2.061.007.158	2.531.478.322
Khách hàng khác	5.434.794.751	9.315.767.682
Cộng	45.300.827.571	27.907.499.292

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
San Luis Tobacco Corporation	8.444.379.114	377.150.067
SYN Cigar. INT	3.222.429.273	1.624.186.103
Asia Sustainability Investment Limited	3.852.174.750	-
Các nhà cung cấp khác	743.997.070	460.941.400
Cộng	16.262.980.207	2.462.277.570

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	34.133.079.124	-	23.150.801.224	-
<i>Phải thu bên liên quan (*)</i>				
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	29.309.868.857	-	17.699.385.771	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	226.695.000	-	-	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>				
Tạm ứng	1.425.113.052	-	804.147.703	-
Ký quỹ, ký cược	509.229.855	-	424.229.855	-
Các khoản phải thu khác	2.662.172.360	-	4.223.037.895	-
Dài hạn	-	-	85.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	85.000.000	-
Cộng	34.133.079.124	-	23.235.801.224	-

(*) Phải thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt Công ty phải nộp thay cho các bên liên quan, tương ứng với lượng thuốc lá bao Công ty đã gia công và giao hàng trong tháng 06 năm 2023.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	280.358.469.320	822.217.793	312.180.830.601	822.217.793
Công cụ, dụng cụ	13.249.959.094	594.678.779	13.383.518.145	597.627.555
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.773.520	-	-	-
Thành phẩm	64.464.940.366	-	53.121.909.584	-
Hàng hoá	310.753.315	-	834.662.640	-
Hàng gửi bán	1.430.768.850	-	5.563.579.350	-
Cộng	359.847.664.465	1.416.896.572	385.084.500.320	1.419.845.348

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	1.645.247.834	949.019.472
Chi phí bảo hiểm	868.784.634	654.269.861
Thuê điểm kinh doanh	48.000.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	728.463.200	294.749.611
Dài hạn	5.477.856.490	5.717.069.770
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.768.830.514	1.813.593.381
Chi phí thuê tài sản	230.692.172	238.922.900
Chi phí sửa chữa tài sản	3.220.588.265	3.572.746.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	257.745.539	91.807.454
Cộng	7.123.104.324	6.666.089.242

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.553.891	36.553.891
Hệ thống Báo cháy khu xi gà	36.553.891	36.553.891
Sửa chữa lớn tài sản cố định	552.848.146	-
Làm bộ KIT bao 100, 90	383.527.820	-
Trùng tu máy RC4 (8 dao)	76.716.709	-
Chuyển đổi kích thước điều máy Molin 4	92.603.617	-
Cộng	589.402.037	36.553.891

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	202.441.022	249.818.379
Chi phí khoán	690.289.477	-
Chi phí bảo quản kho nguyên liệu	477.144.000	-
Chi phí phải trả khác	327.429.422	363.260.909
Cộng	1.697.303.921	613.079.288

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	218.628.602	-
Nhận ký cược, ký quỹ	2.940.000.000	1.790.000.000
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	765.481.143	818.028.211
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.026.962.620	1.243.462.221
Cộng	4.951.072.365	3.851.490.432

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2023				01/01/2023			
	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Cổ phần	VND	VND	VND	Cổ phần	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	436.468	4.729.048.200	3.186.216.400	(1.542.831.800)	436.468	4.729.048.200	2.618.808.000	(2.110.240.200)
Cộng	436.468	4.729.048.200	3.186.216.400	(1.542.831.800)	436.468	4.729.048.200	2.618.808.000	(2.110.240.200)

Công ty sở hữu 436.468 cổ phần của Công ty Cổ phần Ngân Sơn tương ứng với 3,90% vốn điều lệ và 3,90% quyền biểu quyết. Giá thị trường (giá đóng cửa trên sàn HNX) của cổ phiếu này tại ngày 30/06/2023 là 7.300 đồng. Công ty Cổ phần Ngân Sơn là bên liên quan của Công ty (Công ty con của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	54.071.725.501	171.700.160.551	9.862.953.577	11.214.535.709	246.849.375.338
Mua trong kỳ	-	585.000.000	-	64.400.000	649.400.000
Tại ngày 30/06/2023	54.071.725.501	172.285.160.551	9.862.953.577	11.278.935.709	247.498.775.338
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	25.297.606.588	150.886.255.988	8.634.123.701	7.752.304.634	192.570.290.911
Khấu hao trong kỳ	1.500.134.192	3.463.416.843	193.018.584	308.773.259	5.465.342.878
Tại ngày 30/06/2023	26.797.740.780	154.349.672.831	8.827.142.285	8.061.077.893	198.035.633.789
Tại ngày 01/01/2023	28.774.118.913	20.813.904.563	1.228.829.876	3.462.231.075	54.279.084.427
Tại ngày 30/06/2023	27.273.984.721	17.935.487.720	1.035.811.292	3.217.857.816	49.463.141.549
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	6.831.882.357	113.162.715.528	7.677.422.850	6.286.036.837	133.958.057.572

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	61.930.591.497	61.930.591.497	62.327.306.413	62.327.306.413
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	41.105.856.569	41.105.856.569	40.439.942.274	40.439.942.274
Công ty Cổ phần Cát Lợi	11.834.687.276	11.834.687.276	7.043.801.703	7.043.801.703
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	8.433.400.872	8.433.400.872	14.475.959.436	14.475.959.436
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	70.294.760	70.294.760	-	-
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	376.200.000	376.200.000	194.400.000	194.400.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc Lá	90.898.500	90.898.500	13.203.000	13.203.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	-	160.000.000	160.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	19.253.520	19.253.520	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	27.924.016.931	27.924.016.931	20.474.553.149	20.474.553.149
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bông Sen	3.992.419.660	3.992.419.660	3.310.863.951	3.310.863.951
Công ty TNHH Bao bì MM VIDON	3.952.141.452	3.952.141.452	4.228.339.097	4.228.339.097
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	2.451.016.000	2.451.016.000	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì & In nông nghiệp	2.069.503.327	2.069.503.327	1.155.243.362	1.155.243.362
Các nhà cung cấp khác	15.458.936.492	15.458.936.492	11.780.106.739	11.780.106.739
Cộng	89.854.608.428	89.854.608.428	82.801.859.562	82.801.859.562

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.615.597.787	16.480.801.516	19.988.802.164	1.107.597.139
Thuế tiêu thụ đặc biệt	51.074.090.990	310.774.843.909	303.279.176.212	58.569.758.687
Thuế xuất, nhập khẩu	(746.612)	383.260.502	1.352.460.426	(969.946.536)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.322.809.620	1.267.247.059	2.322.809.620	1.267.247.059
Thuế thu nhập cá nhân	-	128.248.841	136.207.541	(7.958.700)
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	646.990.141	323.495.071	323.495.070
Phí, lệ phí và các khoản phải trả, nộp khác	-	122.839.307	87.627.101	35.212.206
Cộng	58.011.751.785	329.804.231.275	327.490.578.135	60.325.404.925
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	746.612			977.905.236
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58.012.498.397			61.303.310.161

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay	Trả	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Birm Sơn (i)	50.251.598.029	50.251.598.029	79.750.220.110	81.251.598.029	48.750.220.110	48.750.220.110
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (ii)	63.800.000.000	63.800.000.000	75.000.000.000	73.800.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iii)	-	-	70.222.769.569	10.228.339.097	59.994.430.472	59.994.430.472
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá (iv)	30.000.000.000	30.000.000.000	11.135.803.029	30.000.000.000	11.135.803.029	11.135.803.029
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	10.000.000.000	10.000.000.000	45.180.460.869	43.500.000.000	11.680.460.869	11.680.460.869
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	39.231.395.760	39.231.395.760	-	39.231.395.760	-	-
Vay đối tượng khác	6.115.433.550	6.115.433.550	147.496.000	30.642.000	6.232.287.550	6.232.287.550
Cộng	199.398.427.339	199.398.427.339	281.436.749.577	278.041.974.886	202.793.202.030	202.793.202.030

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin về các Hợp đồng vay của Công ty như sau:

	Ngân hàng	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn cho vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	01/2023/295281/HĐTD ngày 12/01/2023	60 tỷ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân	Toàn bộ số dư tài khoản mở tại BIDV, các khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	300057995/2023-HĐCVHM/NHCT424-THUOCLATHANHHOA ngày 18/05/2023	65 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng Giấy nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iii)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	9361365.23 ngày 15/02/2023	60 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có
(iv)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hoá	32231.22.840.4008390.TD ngày 19/10/2022	50 tỷ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 8 tháng	Không có
(v)	Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thanh Hóa	311/2022/HĐTD/LSN ngày 13/12/2022	2.800.000 USD hoặc VND quy đổi tương đương	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Theo từng lần giải ngân, tối đa không quá 6 tháng	Không có

- (i) Vay các đối tượng khác nhằm bổ sung vốn lưu động với lãi suất cố định 0,5%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay có thời hạn đến khi các bên vay có nhu cầu rút vốn.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong năm	-	5.016.386.731	5.016.386.731
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.016.386.731)	(5.016.386.731)
Tại ngày 01/01/2023	134.671.427.845	-	134.671.427.845
Lãi trong kỳ	-	5.013.089.349	5.013.089.349
Tại ngày 30/06/2023	134.671.427.845	5.013.089.349	139.684.517.194

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
- USD	204.010	169.368
- EURO	3.468	3.479

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn				
1	NLGC247	Sợi cuộn đã phun hương - Bắc Sơn	kg	3
2	NLGC468	Hỗn hợp sợi xử lý - Bắc Sơn	kg	90
3	NLGC507	Lá SPBL - Bắc Sơn	kg	48
4	NLGC566	Hỗn hợp sợi nâu - Bắc Sơn	kg	244
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long				
5	NLGC591	Sợi TL23-8 - TL	kg	9.075
6	PLTL001	Bạc trắng 87mm (TL)	Cuộn	561
7	PLTL003	Bóng kính 117mm (TL)	Cuộn	159
8	PLTL005	Chỉ xé (TL)	Cuộn	228
9	PLTL007	Băng dính vàng 48mm (TL)	Cuộn	80
10	PLTL008	Đầu lọc 132 CC 24.55 (TL) (17800c/T)	Cây	4.511.640
11	PLTL009	Bóng kính bao 119 mm (TL)	Cuộn	999
12	PLTL010	Tem thuế rách (TL)	Cái	122.689
13	PLTL011	Túi PE 48*100 (TL)	Cái	3.470
14	PLTL012	Chỉ xé chấm bạc X27 (TL)	Cuộn	121
15	PLTL013	Băng dính trắng 54 mm (TL)	Cuộn	236
16	PLTL014	Đầu lọc 132 CV 24.2 A 21259 (TL) (17800C/T)	Cây	3.386.450
17	PLTL015	Bạc vàng 82mm BC (TL)	Cuộn	1.403
18	PLTL016	Dây Nẹp đai (TL)	Cuộn	3
19	PLTL017	Giấy cuốn 23 CPU 50	Cuộn	142
20	PLTL018	Đầu lọc A20681 (TL)	Cây	21.000
21	PLTL019	Bạc 72 mm (TL)	Cuộn	102
22	PLTL020	Lưới gà 80mm A10049 (TL)	Cuộn	6
23	PLTL021	Nhãn Thăng Long Demi (TL)	Tờ	12.900
24	PLTL022	Tút Thăng Long Demi (TL)	Tờ	3.382
25	PLTL023	Bóng kính bao 128 mm (TL)	Cuộn	0

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
26	PLTL025	Bóng kính bao 345 mm (TL)	Cuộn	73
27	PLTL026	Hộp Thăng Long Demi (TL)	Cái	21
28	PLTL027	Nhãn Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	8.482
29	PLTL028	Tút Thăng Long Demi xanh (TL)	Tờ	1.544
30	PLTL029	Sáp Thăng Long BC (TL)	Cuộn	82
31	PLTL030	Lưỡi gà vàng (TL)	Cuộn	235
32	PLTL031	Nhãn Thăng Long BC (TL)	Tờ	357.800
33	PLTL032	Tút Thăng Long BC (TL)	Tờ	55.950
34	PLTL033	Hộp Thăng Long BC (TL)	Cái	1.512
35	PLTL034	Sáp 70 ST 288 đục lỗ (TL)	Cuộn	2
36	PLTL035	Hộp Thăng Long Demi Blue (TL)	Cái	35
37	PLTL036	Giấy cuộn Thăng Long BM(TL)	Cuộn	709
38	PLTL037	Sáp Thăng Long BM (TL)	Cuộn	177
39	PLTL038	Hộp Thăng Long BM (TL)	Cái	3.115
40	PLTL039	Nhãn Thăng Long BM (TL)	Tờ	1.774.000
41	PLTL040	Tút Thăng Long BM (TL)	Tờ	184.050
42	PLTL041	Giấy cuộn 21-24-30S-50 (TL)	Cuộn	510
43	PLTL042	Sáp vàng 64 mm slim (TL)	Cuộn	105
44	PLTL044	Bạc 77*63 (TL)	Cuộn	242
45	PLTL048	Bóng kính tut 360 mm (TL)	Cuộn	28
46	PLTL049	Lưỡi gà 83mm (LGV050) (TL)	Cuộn	80
47	PLTL050	Túi PE 68*92 (TL)	Cuộn	4.673
48	PLTL056	Đầu lọc 84 mm 60000CU OHVN84-1	Cây	2.160.500
49	PLTL064	Bóng kính tut 316mm*2400 PTL 20	Cuộn	1
50	PLTL065	Sáp 70 Demi ST 281	Cuộn	1
51	PLTL081	Bóng kính 119mm (PSS-20)	Cuộn	188
52	PLTL103	Tem thuốc lá điện tử - TL	Cái	1.611.248
53	PLTL104	Tem thuốc lá điện tử rách -TL	Cái	70.307
54	PLTL153	Bóng kính bao 119 HSS slim	Cuộn	12
55	NLGC002	Sợi thuốc lá Thăng Long BC (Sợi TK)	kg	10.435
56	NLGC585	Sợi TK BM - TL	kg	22.914
57	TPGC031	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao cứng	Bao	1.958.510
58	TPGC032	Thuốc lá bao GC Thăng Long bao mềm	Bao	3.171.360
59	TPGC033	Thuốc lá bao gia công Thăng Long(20's slim Virginia Blend) BC	Bao	1.581.000
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam				
60	TP021	Thuốc lá điều đầu lọc Vinataba SG BC	bao	1.256.500
Khách hàng nước ngoài				
61	NLGC288	Sợi thuốc lá gia công CLV (Sợi SX)	kg	993
62	NLGC338	Sợi thuốc lá gia công	kg	8.053
63	NLGC341	Sợi gia công Lafruta (Sợi SX)	kg	285
64	NLGC370	Sợi thuốc lá gia công lafruta (Sợi SX)	kg	357
65	NLGC408	Lá mảnh F2-P	kg	36
66	NLGC412	Sợi TH 159 Hoàng Hạc Lâu (Sợi SX)	kg	2.095
67	NLGC440	Sợi thuốc lá gia công Grand Universal (Surya) Sợi SX	kg	3.042
68	NLGC471	Lá thuốc lá tách cọng Lafruta	kg	31.869
69	NLGC577	Sợi Thuốc lá gia công	kg	720
70	PL1940	(GCXK) Hộp Nam kinh	Cái	8.359
71	PL3230	(GCXK) Giấy nhôm (bạc) thuốc lá Golden Leaf 0.007*114	Kg	14.306
72	PL3233	(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá Golden Leaf 75*0.03	Kg	4.360
73	PL3244	(GCXK) Nhãn thuốc lá Golden Leaf 374.5*293	Tờ	4.197.600
74	PL3245	(GCXK) Tút thuốc lá Golden Leaf 374.5*293	Tờ	420.380
75	PL3307	(GCXK) Nhãn bao thuốc lá Nam Kinh xanh (Slim)	Tờ	2.202.200

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
76	PL3308	(GCXK) Tút thuốc lá Nam Kinh xanh (Slim)	Tờ	348.920
77	PL3309	(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá Nam kinh slim	Kg	4.496
78	PL3310	(GCXK) Giấy nhôm bạc Nam kinh slim	Kg	6.113
79	PL3311	(GCXK) Lưỡi gà vàng Nam kinh slim	Kg	6.410
80	PL3312	(GCXK) Giấy sếp Nam kinh slim	Kg	1.602
81	PL3356	(GCXK) Giấy nhôm thuốc lá màu đồng Dong Chong Xia Cao	Kg	1.761
82	PL3471	(GCXK) giấy sếp thuốc lá hiệu Dong Chong Xia Cao	Kg	1.159
83	PL3473	(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá hiệu Cong Rong	Kg	1.704
84	PL3474	(GCXK) giấy bạc thuốc lá hiệu Cong Rong	Kg	126
85	PL3475	(GCXK) Lưỡi gà thuốc lá hiệu Dong Chong Xia Cao	Kg	9.945
86	PL3526	(GCXK) Nhãn bao thuốc lá Dong Chong Xia Cao	Tờ	50.000
87	PL3527	(GCXK) Tút thuốc lá Dong Chong Xia Cao	Tờ	5.000
88	PL3574	(GCXK) giấy wrap 65*95cm*70gsm	Tờ	13.500
89	PL3656	(GCXK) Hương liệu NJ	Kg	89
90	PL3657	(GCXK) Gia liệu NJ	Kg	108
91	PL3724	(GCXK) Sáp ZangHongHua	Kg	42
92	PL3745	(GCXK) giấy sếp Hoàng Hạc Lâu	Kg	160
93	PL3983	(GCXK) Nhãn Surya	Tờ	1.038.600
94	PL3984	(GCXK) Tút Surya	Tờ	100.500
95	PL3986	(GCXK) Sáp Surya	Kg	304
96	PL4023	(GCXK) Giấy cuộn thuốc lá 28gsm*28mm*5000m 3,8kg/c	Kg	4.729
97	PL4224	(GCXK) Hộp carton	Hộp	15.336
98	PL4306	(GCXK) Nhãn bao A380 Blue	Tờ	1.530
99	PL4313	(GCXK) Nhãn bao M yellow	Tờ	1.506
100	PL4314	(GCXK) Nhãn bao M red	Tờ	1.834
101	PL4330	(GCXK) Nhãn A380 Menthol	Tờ	1.136
102	PL4430	(GCXK) Nhãn 9th century red	Nhãn	3.450
103	PL4431	(GCXK) Nhãn 9th century blue	Nhãn	1.693
104	PL4446	(GCXK) Sáp 6th sense menthol	Kg	374
105	PL4447	(GCXK) Sáp 6th sense red	Kg	186
106	PL4454	(GCXK) Nhãn 6th sense red	Nhãn	1.100
107	PL4455	(GCXK) Nhãn 9th century MT	Nhãn	18.854
108	PL4456	(GCXK) Nhãn bao 6th sense menthol	Nhãn	850
109	PL4468	(GCXK) Nhãn bao Promax blue	Nhãn	400
110	PL4470	(GCXK) Nhãn bao Soho red	Tờ	4.280
111	PL4471	(GCXK) Nhãn bao Soho blue	Tờ	4.996
112	PL4472	(GCXK) Nhãn bao Soho menthol	Tờ	3.042
113	PL4494	(GCXK) Nhãn bao M Menthol	Tờ	2.392
114	PL4506	(GCXK) Chỉ xé gia công	Kg	73
115	PL4524	(GCXK) Nhãn 9th century blend red	Nhãn	6.960
116	PL4528	(GCXK) Nhãn bao 6th Sense Silver	Nhãn	10.090
117	PL4592	(GCXK) Đầu lọc thuốc lá 132x7.92mm	cái	3.613.725
118	PL4728	(GCXK) giấy cuộn điều thuốc lá 70CU 34gsmx19mmx4500m	kg	10.651
119	PL4748	(GCXK) Nhãn bao M Blue	tờ	2.330
120	PL4803	(GCXK) Nhãn M Red Plus	Nhãn	16
121	PL4846	(GCXK) Nhãn Promax Red (TK mới)	Tờ	20.750
122	PL4847	(GCXK) Nhãn Promax Blue (TK mới)	Tờ	8.820
123	PL4848	(GCXK) Nhãn Promax Menthol (TK mới)	Tờ	15.650
124	PL4961	(GCXK) Nhãn M menthol (new design)	Nhãn	2.310
125	PL4962	(GCXK) Nhãn M blue (new design)	Nhãn	1.904

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Mã vật tư	Tên vật tư, hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng
126	PL4963	(GCXK) Nhãn M gold (new design)	Nhãn	18.288
127	PL4967	(GCXK) Nhãn A380 red TKM	Nhãn	23.012
128	PL4968	(GCXK) Nhãn A380 menthol TKM	Nhãn	6.816
129	PL4969	(GCXK) Nhãn A380 blue TKM	Nhãn	7.550
130	PL4974	(GCXK) Nhãn Soho red TKM	Tờ	4.600
131	PL5020	(GCXK) Nhãn M red TKM	Nhãn	1.808
132	PL5021	(GCXK) Nhãn Soho menthol TKM	Tờ	2.080
133	PL5022	(GCXK) Nhãn Soho blue TKM	Tờ	950
134	PL5023	(GCXK) Nhãn 9th century red TKM	Nhãn	15.090
135	PL5024	(GCXK) Nhãn 9th century menthol TKM	Nhãn	12.230
136	PL5025	(GCXK) Nhãn 9th century blue TKM	Nhãn	15.280
137	PL5026	(GCXK) Nhãn 9th century blend red TKM	Nhãn	8.742
138	PL5027	(GCXK) Nhãn 6th sense red TKM	Nhãn	6.260
139	PL5028	(GCXK) Nhãn 6th sense menthol TKM	Nhãn	3.965
140	PL5029	(GCXK) Nhãn 6th sense silver TKM	Nhãn	4.530
141	PL5492	(GCXK) Giấy cuốn điều thuốc lá Nanjing	Kg	270
142	PL5493	(GCXK) Bóng kính CSM21 21*120mm*2400m	Kg	209
143	PL5494	(GCXK) Bóng kính CSM21 21*325mm*2400m	Kg	359
144	PL5495	(GCXK) Giấy bạc Nanjing	Kg	103
145	PL5496	(GCXK) Lưới gà Nanjing	Kg	238
146	PL5523	(GCXK) Nhãn 9th century blend MT	Nhãn	4.850
147	PL5557	(GCXK) Lưới gà gia công	Kg	23.809
148	PL5558	(GCXK) Chỉ xé gia công	Kg	250
149	PL5566	(GCXK) Bóng kính CSM21 970mm*1120mm*1064mm	Kg	5.144
150	PL5567	(GCXK) Bóng kính CSM21 1120mm*970mm*936mm	Kg	2.204
151	PL5568	(GCXK) Bóng kính CSM21 1160mm*1100mm*1167mm	Kg	3.710
152	PL5584	(GCXK) giấy nhôm thuốc lá	Kg	16.162
153	PL5631	(GCXK) Nhãn bao Nanjing	Tờ	1.250.000
154	PL5632	(GCXK) Nhãn tút Nanjing	Tờ	125.000

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	386.515.991.036	290.060.969.519
Doanh thu bán sản phẩm thuốc lá bao	361.314.000.852	253.726.469.150
Doanh thu bán sản phẩm xì gà	5.693.634.830	7.678.793.636
Doanh thu bán sản phẩm khác	2.295.800.000	3.309.536.110
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.551.898.913	10.536.891.878
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.660.656.441	14.809.278.745
Các khoản giảm trừ doanh thu	371.218.505	834.267.883
Hàng bán bị trả lại	371.218.505	834.267.883
Doanh thu thuần	386.144.772.531	289.226.701.636

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	373.246.753	518.337.659
Công ty Thương mại thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	57.254.640.000	48.960.000.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	29.212.046.500	16.380.547.731
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	350.107.942	2.339.116.882
Công ty Cổ phần Cát Lợi	249.666.770	247.723.620
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	12.796.527.865	12.339.121.227
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	340.728.312	782.100.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	817.171.589	306.828.500
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	65.884.675	-
Cộng	101.460.020.406	81.873.775.619

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán sản phẩm thuốc lá bao	301.099.855.525	210.228.661.740
Giá vốn bán sản phẩm xì gà	3.235.717.937	5.741.617.161
Giá vốn bán sản phẩm khác	987.267.690	1.224.720.541
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	433.282.954	10.110.143.181
Giá vốn cung cấp dịch vụ	14.371.562.402	18.055.630.990
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.948.776)	(38.021.504)
Cộng	320.124.737.732	245.322.752.109

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	21.173.275	12.786.012
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.141.939.912	725.003.211
Cộng	1.163.113.187	737.789.223

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi vay	8.872.560.503	4.870.911.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.114.176.454	437.540.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	48.902.322	79.856.514
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(567.408.400)	1.134.816.800
Cộng	9.468.230.879	6.523.125.231

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	17.683.123.613	14.754.149.631
Chi phí nhân công	6.213.077.155	2.718.073.917
Chi phí vật liệu, bao bì	475.393.724	538.167.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.027.040	38.027.040
Phí và lệ phí	175.554.364	412.042.260
Tiền bản quyền thương hiệu JT, Vinataba	3.771.141.000	4.940.271.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.736.437.154	3.512.256.372
Chi phí khác	1.273.493.176	2.595.311.202
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	33.367.335.964	27.127.402.822
Chi phí nhân công	14.908.040.998	6.921.199.482
Chi phí vật liệu quản lý	990.994.715	883.059.650
Chi phí đồ dùng văn phòng	527.064.489	268.273.107
Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.133.260	717.863.021
Thuế, phí và lệ phí	873.549.902	774.978.949
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	5.990.151.887	4.993.883.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.001.176	1.156.018.852
Chi phí khác	7.885.399.537	11.412.126.710

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	280.796.548.754	197.848.483.545
Chi phí nhân công	43.074.381.915	28.626.804.969
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.468.842.876	5.342.637.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.777.581.846	24.667.725.978
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và bảo vệ môi trường	5.990.151.887	4.993.883.051
Chi phí khác bằng tiền	17.550.482.371	10.166.383.717
Cộng	365.657.989.649	271.645.918.900

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Tiền thuê đất năm trước được giảm trừ kỳ này	277.281.150	-
Các khoản thu nhập khác	33.192.204	320.128.265
Cộng	310.473.354	320.128.265

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi	594.608.585	28.817.641
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	99.985.891	907.198
Cộng	694.594.476	29.724.839

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.280.336.408	(3.472.535.508)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	99.985.891	3.276.517.040
- Chi phí lãi vay không được trừ	-	2.926.778.233
- Các khoản chi phí không được trừ khác	99.985.891	349.738.807
Các khoản điều chỉnh giảm	44.087.003	46.550.453
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	5.347.011	18.003.499
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước chuyển sang	38.739.992	28.546.954
Tổng Thu nhập chịu thuế	6.336.235.296	-
- Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.267.247.059	-

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (VINATABA)	Chủ sở hữu của Công ty mẹ (Tổng công ty)
Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Trung tâm Đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc VINATABA
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH 2 TV thuốc lá Hải Phòng	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Liên doanh VINA - BAT	Cùng Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THUỐC LÁ THANH HÓA**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Mua hàng		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	98.352.440.953	80.694.853.276
Công ty Cổ phần Cát Lợi	44.060.968.961	15.987.933.290
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.618.881.029	3.466.909.723
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.487.746.200	1.382.475.702
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	205.300.000	180.040.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.542.344.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	64.294.560	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	17.503.200	-
Cộng	149.349.478.903	101.712.211.991
Phí bản quyền		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	3.510.065.000	4.712.355.000
Cộng	3.510.065.000	4.712.355.000
Nộp hộ thuế tiêu thụ đặc biệt		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	120.690.166.715	118.033.327.542
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	226.695.000	-
Cộng	120.916.861.715	118.033.327.542
Phí ủy thác xuất khẩu		
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	797.076.000	-
Cộng	797.076.000	-
Thu nhập Chủ tịch Công ty, Ban giám đốc	969.584.025	1.618.866.984

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trịnh Thị Yến Thanh

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Duy Phan

